

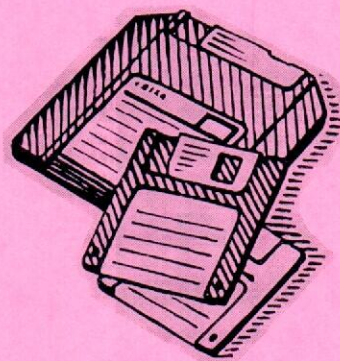
CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(RIÊNG)

QUÝ 3 NĂM 2021



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

ĐC: LÔ 04 KCN ĐIỆN NAM - ĐIỆN NGỌC - ĐIỆN BÀN- QUẢNG NAM

MST 4000 462 724

QUẢNG NAM, THÁNG 10 NĂM 2021

Mẫu số: B 01 - DN

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ & SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

(Ban hành theo Thông tư số

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, P. Điện Nam Bắc, TX. Điện Bàn, T. Quảng

200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014

của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		393,341,602,555	284,968,154,703
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		29,167,259,763	29,491,759,488
1. Tiền	111		9,167,259,763	29,491,759,488
2. Các khoản tương đương tiền	112		20,000,000,000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		65,300,000,000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		65,300,000,000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		281,920,153,095	253,609,427,818
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		294,993,760,615	250,310,654,431
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		10,243,828,209	3,259,099,784
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		1,051,850,230	39,673,603
- Bảo hiểm xã hội	136G			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(24,369,285,959)	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		15,267,298,335	1,652,405,585
1. Hàng tồn kho	141		15,267,298,335	1,652,405,585
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1,686,891,362	214,561,812
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		349,908,266	60,625,252
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,263,203,207	80,156,671
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		73,779,889	73,779,889
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		615,433,990,407	623,660,397,770
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		8,159,884,192	8,641,159,192
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		8,159,884,192	8,641,159,192
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		12,853,791,512	12,744,283,052
1. TSCĐ hữu hình	221		12,853,791,512	12,744,283,052

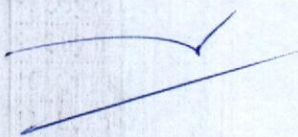
- Nguyên giá	222	30,528,435,748	29,433,263,021
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(17,674,644,236)	(16,688,979,969)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. TSCĐ vô hình	227		
- Nguyên giá	228	1,818,181,818	1,818,181,818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(1,818,181,818)	(1,818,181,818)
III. Bất động sản đầu tư	230	94,241,847,877	94,278,419,566
- Nguyên giá	231	94,327,181,818	94,327,181,818
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(85,333,941)	(48,762,252)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	498,731,129,165	506,358,885,113
1. Đầu tư vào công ty con	251	507,055,979,612	507,055,979,612
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	(8,324,850,447)	(697,094,499)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	1,447,337,661	1,637,650,847
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	1,447,337,661	1,637,650,847
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	1,008,775,592,962	908,628,552,473
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300	450,622,299,971	343,743,082,532
I. Nợ ngắn hạn	310	411,599,096,494	298,786,295,745
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	407,678,595,904	201,390,097,171
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	837,445,864	7,064,259,428
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	2,098,681,726	34,951,974,146
4. Phải trả người lao động	314	379,140,400	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		79,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5,232,600	965,000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		54,700,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	600,000,000	600,000,000
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	39,023,203,477	44,956,786,787
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337	39,023,203,477	44,956,786,787

8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400	558,153,292,991	564,885,469,941
I. Vốn chủ sở hữu	410	558,153,292,991	564,885,469,941
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	463,362,780,000	463,362,780,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	463,362,780,000	463,362,780,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	94,790,512,991	101,522,689,941
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	101,522,689,941	(787,305,657)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	(6,732,176,950)	102,309,995,598
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440	1,008,775,592,962	908,628,552,473

Ngày 27 tháng 10 năm 2021

NGƯỜI LẬP

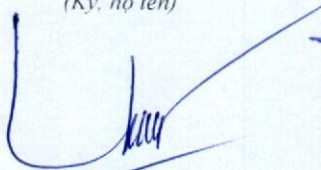
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Bé

KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Linh Thường

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)




Nguyễn Thị Bích Thùy

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2021	Quý 3/2020	T1-T9/2021	T1-T9/2020
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	338,939,213,336	253,049,109,421	937,052,691,034	856,242,329,187
2. Các khoản giảm trừ	02			4,785,549,052		13,376,176,317
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		338,939,213,336	248,263,560,369	937,052,691,034	842,866,152,870
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	329,189,119,505	243,206,533,267	919,301,582,639	798,405,312,225
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		9,750,093,831	5,057,027,102	17,751,108,395	44,460,840,645
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4,395,413,970	22,141,569	12,216,854,007	137,888,725,425
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,341,323,971	3,360,980,357	8,910,642,304	13,162,056,334
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		648,462,981	3,360,980,357	1,156,669,449	12,639,053,183
8. Chi phí bán hàng	24		848,374,068	357,064,308	3,376,336,475	19,890,160,243
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		981,154,934	1,647,900,666	27,287,354,451	5,611,102,622
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		9,974,654,828	(286,776,660)	(9,606,370,828)	143,686,246,871
11. Thu nhập khác	31		1,830,034,971	2,031,519,874	5,817,729,792	6,773,349,560
12. Chi phí khác	32		48,581,943	223,223,063	847,515,188	4,887,286,950
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,781,453,028	1,808,296,811	4,970,214,604	1,886,062,610
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11,756,107,856	1,521,520,151	(4,636,156,224)	145,572,309,481
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2,096,020,726	348,948,643	2,096,020,726	50,559,775,580
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		9,660,087,130	1,172,571,508	(6,732,176,950)	95,012,533,901
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Bé

KÊ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Linh Thường

Ngày 27 tháng 10 năm 2021



Nguyễn Thị Bích Thùy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	11			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(4,636,156,224)	145,572,309,481
2. Điều chỉnh cho các khoản	112			
- Khấu hao TSCĐ	02		1,034,830,196	3,573,532,440
- Các khoản dự phòng	03		31,997,041,907	514,756,188
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(91,458,891)	(138,754,129,817)
- Chi phí lãi vay	06		1,156,669,449	12,639,053,183
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		29,460,926,437	23,545,521,475
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(43,847,173,680)	(186,009,133,581)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(13,614,892,749)	9,676,551,031
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thu	11		188,734,238,521	33,482,304,851
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(98,969,828)	117,072,443,886
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1,156,669,449)	(12,639,053,183)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(29,260,132,718)	(6,178,399,235)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,571,191,125	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1,571,191,125)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		130,217,326,534	(21,049,764,756)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	12			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10,620,690,910)	(180,664,148)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(65,300,000,000)	(35,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			35,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(160,769,697,088)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			232,900,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		78,864,651	8,617,151,434
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(75,841,826,259)	80,566,790,198
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	13			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		341,432,596,054	559,770,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(396,132,596,054)	(645,934,422,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(54,700,000,000)	(86,164,422,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(324,499,725)	(26,647,396,558)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		29,491,759,488	28,208,362,044
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	29,167,259,763	1,560,965,486

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Ngày 27 tháng 10 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thủy

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021

Mẫu số B 09 - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung là Công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4000462724 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp lần đầu ngày 09 tháng 5 năm 2007, thay đổi lần thứ 20 ngày 25/09/2020

Vốn điều lệ của Công ty là 463.362.780.000 đồng (*Bốn trăm sáu mươi ba tỷ, ba trăm sáu mươi hai triệu, bảy trăm tám mươi ngàn đồng*).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là: Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Không

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các chi nhánh sau:

STT	Chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Bình Định	Tỉnh Bình Định
3	Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung tại Thừa Thiên Huế	Tỉnh Thừa Thiên Huế

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021

Mẫu số B 09 - DN

Công ty có các Công ty con như sau:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	Số 1A/8 đường Châu Văn Lông, KP Long Điền phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
2	Công ty CP Gas Miền Trung	Lô số 6, KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3	Công ty TNHH Trung Nam	Số 8G khu phố II, phường Hiệp Thành, quận 12, thành phố Hồ Chí Minh
4.	Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung (*)	KCN Hậu cần cảng Tam Hiệp, H Núi Thành, T. Quảng Nam
5	Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị (*)	KCN Nam Đông Hà, P Đông Lương, TP Đông Hà, T. Quảng Trị

(*) Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung và Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị là Công ty con của Công ty CP Gas Miền Trung, tỷ lệ sở hữu của Công ty CP Gas Miền Trung tại Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung và Công ty TNHH MTV Gas Quảng Trị là 100%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- (i) Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- (ii) Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 (một) năm hoặc trong 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- (iii) Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 (một) năm hoặc trên 1 (một) chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021

khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”, Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

Các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Lập dự phòng đầu tư tài chính

Dự phòng đầu tư tài chính là dự phòng lập theo hướng dẫn tại thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và thông tư 89/2014/TT-BTC hướng dẫn bổ sung thông tư số 228/2009/TT-BTC về điều kiện lập dự phòng.

4.4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ được hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021

4.6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phân ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc thiết bị	10 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 -15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

4.7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình, các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí vô bình, chi phí kiểm định vô bình được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn 10 năm.

4.8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021

- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

4.9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

4.10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá trị vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

4.12. Nguyên tắc kế toán Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các chi phí về tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

4.14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.15. Các bên liên quan

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021

viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Mẫu số B 09- DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/9/2021

4.16 Điều chỉnh hồi tố

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu của Báo cáo tài chính theo kết quả kiểm tra của Cục thuế Tỉnh Quảng Nam tại Quyết định số 4612/QĐ-CTQNA ngày 10/06/2021. Cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2020	Số liệu tại ngày	Chênh lệch	Ghi chú
			01/01/2021 (Đã hồi tố)		
Thuế và các khoản p/nộp nhà nước	313	7.347.440.821	34.951.974.146	27.604.533.325	(1), (2)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	129.127.223.266	101.522.689.941	(27.604.533.325)	(1), (2)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	169.513.616	(787.305.657)	(956.819.273)	(2)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	128.957.709.650	102.309.995.598	(26.647.714.052)	(1)

Báo cáo kết quả kinh doanh	Mã số	9 tháng đầu năm 2020	9 tháng đầu	Chênh lệch	Ghi chú
			năm 2020 (Đã hồi tố)		
1. Chi phí khác	32	429.135.978	4.887.286.950	4.458.150.972	(1)
2. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28.370.212.500	50.559.775.580	22.189.563.080	(1)
3. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	121.660.247.953	95.012.533.901	(26.647.714.052)	(1)

(1) Chỉ tiêu “Chi phí khác” và “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” 9 tháng đầu năm 2020 tăng lần lượt là 4.458.150.972 đồng và 22.189.563.080 đồng là do Cơ quan thuế xác định tiền phạt và truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 9 tháng đầu năm 2020 và chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này” tại ngày 01/01/2021 giảm tổng hợp là 26.647.714.052 đồng, khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” tại ngày 01/01/2021 tăng lên một lượng tương ứng.

(2) Tổng tiền phạt và truy thu thuế thu nhập doanh nghiệp từ năm 2015 đến năm 2019 qua kiểm tra thuế là 956.819.273 đồng. Việc điều chỉnh hồi tố số tiền này làm ảnh hưởng lũy kế đến các chỉ tiêu trên bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2021 như sau: khoản mục “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước” giảm đi 956.819.273 đồng và khoản mục “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” tăng lên một lượng tương ứng.

Tổng các khoản phạt và truy thu từ năm 2015 đến năm 2020 đã được điều chỉnh hồi tố như sau:

	Năm 2020	Năm 2019	Năm 2018	Năm 2017	Năm 2016	Năm 2015	Tổng cộng
Tiền thuế truy thu	22.189.563.080	87.285.198	431.858.045	63.559.674	130.925.983	98.646.411	23.001.838.391
<i>Trong đó:</i>							
<i>Thuế GTGT</i>	-	-	52.038.364	-	43.413.636	48.227.455	143.679.455
<i>Thuế TNCN</i>	-	4.235.377	1.471.490	1.125.437	-	1.503.073	8.335.377
<i>Thuế TNDN</i>	22.189.563.080	83.049.821	378.348.191	62.434.237	87.512.347	48.915.883	22.849.823.559
Tiền thuế phạt	4.458.150.972	17.457.040	88.189.791	12.711.935	26.185.196	-	4.602.694.934
Cộng	26.647.714.052	104.742.238	520.047.836	76.271.609	157.111.179	98.646.411	27.604.533.325

Ảnh hưởng tổng hợp của việc điều chỉnh (1) và (2) làm giảm chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” và tăng chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải nộp nhà nước” tại ngày 01/01/2021 cùng một lượng là 27.604.533.325 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	558,248,108	570,708,144
Tiền gửi ngân hàng	8,609,011,655	28,921,051,344
Các khoản tương đương tiền	20,000,000,000	-
Cộng	29,167,259,763	29,491,759,488

5.2 . ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng	65,300,000,000	65,300,000,000	-	-
	65,300,000,000	65,300,000,000	-	-

5.3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	294,993,760,615	250,310,654,431
- Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	48,738,571,918	48,738,571,918
- CÔNG TY CỔ PHẦN HANACANS	-	788,255,450
- Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	226,246,967,484	194,012,858,410
- Công ty CP Dầu khí V - Gas	18,033,471,759	-
- Công ty CP ĐT SX & Cho Thuê Thiết Bị	1,449,183,900	1,449,183,900
- CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ V-GAS - CHI NHÁNH PHÚ MỸ 1	-	5,049,535,160
- Các khoản phải thu khách hàng khác	525,565,554	272,249,593
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	293,019,011,161	247,800,965,488
- Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	18,033,471,759	-
- Công ty CP Gas Miền Trung	226,246,967,484	194,012,858,410
- Công ty TNHH MTV Bán lẻ Gas Miền Trung	48,738,571,918	48,738,571,918
- CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ V-GAS - CHI NHÁNH PHÚ MỸ 1	-	5,049,535,160

5.4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Cuối năm	Đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	10,243,828,209	3,259,099,784
- Nguyễn Thế Dương	3,420,000,000	-
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất thị xã Hương Thủy	426,301,000	426,301,000
- Công ty CP Đầu tư sản xuất và cho thuê thiết bị	260,835,209	2,660,835,209
- CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH SMART POWER	6,000,000,000	-
- Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	136,692,000	171,963,575
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-

5.5 . PHẢI THU KHÁC, PHẢI THU VỀ CHO VAY**PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	-	-	-	-
b) Dài hạn	-	-	-	-

PHẢI THU KHÁC

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	1,051,850,230	-	39,673,603	-
- Phải thu về cho vay	0	-	-	-
- Phải thu khác	0	-	-	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-	-	-
Phải thu khác	1,051,850,230	-	39,673,603	-
Các khoản khác	1,051,850,230	-	39,673,603	-
b) Dài hạn	8,159,884,192	-	8,641,159,192	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	8,159,884,192	-	8,641,159,192	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
+ Công ty TNHH Totalgaz Việt Nam	4,067,000,000		4,067,000,000	
+ Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	3,041,889,175		3,481,509,178	
+ Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	1,050,995,017		1,092,650,014	
+ Các đơn vị khác	-		-	
c) Phải thu khác là các bên liên quan				
- Phải thu khác				
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	4,092,884,192		4,574,159,192	
+ Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	3,041,889,175		3,481,509,178	
+ Công ty Cổ phần Dầu khí V-Gas	1,050,995,017		1,092,650,014	

5.6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn

- Từ 1 năm đến dưới 2 năm

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
	(24,369,285,959)	-
	(24,369,285,959)	-
Cộng	(24,369,285,959)	-

5.7 . HÀNG TỒN KHO

Hàng mua đang đi đường

Nguyên vật liệu

Công cụ, dụng cụ

Chi phí SXKD dở dang

Thành phẩm nhập kho

Thành phẩm bất động sản

Hàng hóa

Cộng

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường				-
Nguyên vật liệu	765,916,990	-	842,835,697	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí SXKD dở dang	-	-	-	-
Thành phẩm nhập kho	-	-	-	-
Thành phẩm bất động sản	-	-	-	-
Hàng hóa	14,501,381,345		809,569,888	
Cộng	15,267,298,335	-	1,652,405,585	-

5.8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b) Xây dựng cơ bản dở dang

+ Chi phí thi công hàng rào

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
	-	-
	-	-
Cộng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021

5.9 TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà	Tổng cộng
I. Nguyên giá			
Số dư đầu năm	93,351,936,778	975,245,040	94,327,181,818
Tăng trong năm	-	-	-
- Mua trong năm			-
- Tăng khác			-
Giảm trong năm	-	-	-
- Giảm khác			-
Số dư cuối năm	93,351,936,778	975,245,040	94,327,181,818
II. Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	48,762,252	48,762,252
Tăng trong năm	-	36,571,689	36,571,689
- Số khấu hao trong năm		36,571,689	36,571,689
- Tăng khác			-
Giảm trong năm	-	-	-
- Giảm khác			-
Số dư cuối năm	-	85,333,941	85,333,941
III. Giá trị còn lại			
1. Tại ngày đầu năm	93,351,936,778	926,482,788	94,278,419,566
2. Tại ngày cuối năm	93,351,936,778	889,911,099	94,241,847,877

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất và nhà ở tại 68-74-76 Lê Duẩn, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021

Mẫu số B 09 - DN

5.10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm	14,663,624,840	13,803,184,651	711,851,076	212,147,454	42,455,000	29,433,263,021
Tăng trong năm	920,361,819	74,601,818	-	214,818,182	-	1,209,781,819
- Mua trong năm		74,601,818		33,000,000	-	107,601,818
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	920,361,819			-	-	920,361,819
- Tặng khác				181,818,182	-	181,818,182
Giảm trong năm	80,609,092	34,000,000	-	-	-	114,609,092
- Thanh lý, nhượng bán	80,609,092	34,000,000			-	114,609,092
- Giảm khác					-	-
Số dư cuối năm	15,503,377,567	13,843,786,469	711,851,076	426,965,636	42,455,000	30,528,435,748
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4,971,479,672	10,817,665,100	684,400,128	179,112,474	36,322,595	16,688,979,969
Tăng trong năm	557,873,587	406,635,397	7,969,608	23,657,166	2,122,749	998,258,507
- Số khấu hao trong năm	557,873,587	406,635,397	7,969,608	23,657,166	2,122,749	998,258,507
Giảm trong năm	-	12,594,240	-	-	-	12,594,240
- Giảm khác		12,594,240				12,594,240
Số dư cuối năm	5,529,353,259	11,211,706,257	692,369,736	202,769,640	38,445,344	17,674,644,236
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	9,692,145,168	2,985,519,551	27,450,948	33,034,980	6,132,405	12,744,283,052
2. Tại ngày cuối năm	9,974,024,308	2,632,080,212	19,481,340	224,195,996	4,009,656	12,853,791,512

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021

5.11 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kế toán, thiết kế	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
Số dư đầu năm			1,818,181,818			1,818,181,818
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Mua trong năm						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	1,818,181,818	-	-	1,818,181,818
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm			1,818,181,818			1,818,181,818
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
- Số khấu hao trong năm						-
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	-	-	1,818,181,818	-	-	1,818,181,818
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
2. Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021

5.12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH*Đơn vị tính: VND*

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	507,055,979,612	(8,324,850,447)	(*)	507,055,979,612	(697,094,499)	(*)
- Đầu tư vào Công ty con	507,055,979,612	(8,324,850,447)	(*)	507,055,979,612	(697,094,499)	(*)
+ Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas (1)	310,424,781,250	(6,369,409,162)	(*)	310,424,781,250		(*)
+ Công ty TNHH Trung Nam	9,750,000,000	(1,955,441,285)	(*)	9,750,000,000	(697,094,499)	(*)
+ Công ty Cổ phần Gas Miền Trung (2)	186,881,198,362	-	(*)	186,881,198,362	-	(*)
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-	(*)	-	-	(*)
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất Gas Việt Thái (3)	-	-	(*)	-	-	(*)

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021

5.12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

- Thông tin chi tiết của công ty con trong năm:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu	Lĩnh vực kinh doanh	Tình hình hoạt động
Công ty con				
Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	Số 1A/8 đường Châu Văn Lồng, khu phố Long Diêm, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hoà, Đồng Nai	51%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí	Đang hoạt động
Công ty Cổ phần Gas Miền Trung	Lô số 6, KCN Điện Nam, phường Điện Ngọc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam	51%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí	Đang hoạt động
Công ty TNHH Trung Nam	Số 8G khu phố II, phường Hiệp Thành, Quận 12 thành phố Hồ Chí Minh	65%	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí	Đang hoạt động

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a) Ngắn hạn

-Chi phí bảo hiểm tài sản

-Phí bảo lãnh

- Các khoản khác

b) Dài hạn

- Chi phí mua thương hiệu

-Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

-Chi phí thuê đất Khu công nghiệp

Cộng

	Cuối năm	Đầu năm
	349,908,266	60,625,252
	25,374,001	
	309,221,762	
	15,312,503	60,625,252
	1,447,337,661	1,637,650,847
	-	
	602,580,351	682,707,797
	844,757,310	954,943,050
	1,797,245,927	1,698,276,099

5.14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ

a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty Cổ phần Gas Miền Trung

-CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI SAIKO

- Công ty CP Kinh doanh khí Miền Nam, chi nhánh Miền

- Chi nhánh Tổng CTKVN Công ty TNHH MTV Kinh

-CÔNG TY TNHH GAS PHOENIX (VIỆT NAM)

- Công ty CP TM DV Dầu Khí Miền Trung (Petrosetco)

-WP ENERGY PUBLIC COMPANY LIMITED

-CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH KHÍ MIỀN NAM

-CÔNG TY CỔ PHẦN NÀNG LƯỢNG VIETPETROL

-CÔNG TY CP KINH DOANH LPG VIỆT NAM - CHI NHÁNH

-CÔNG TY TNHH TRUNG NAM

- Phải trả cho các đối tượng khác

b) Các khoản phải trả người bán dài hạn

- Công ty B (Có giá trị trên 10% tổng số phải trả)

- Phải trả cho các đối tượng khác

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán

- Công ty A (Có giá trị trên 10% tổng số phải trả)

- Công ty B (Có giá trị trên 10% tổng số phải trả)

- Các đối tượng khác

c) Phải trả người bán là các

- Công ty Cổ phần Gas Miền

- Công ty Cổ phần Dầu khí V-

-CÔNG TY TNHH TRUNG NAM

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	58,646,582,908	58,646,582,908	58,826,582,908	58,826,582,908
	58,586,582,908	58,586,582,908	58,586,582,908	58,586,582,908
	-	-	-	-
	60,000,000	60,000,000	240,000,000	240,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

5.15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	837,445,864	837,445,864	7,064,259,428	7,064,259,428
- CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU KHÍ V-GAS	-	-	6,226,753,230	6,226,753,230
Công ty CP chiết xuất gas Phương Thiên Hưng (trạm	648,553,623	648,553,623	648,553,623	648,553,623
- KNHC ENGINEERING Co.,Ltd	30,093,344	30,093,344	30,093,344	30,093,344
- Công Ty TNHH Energy Giant & Trading	5,496,479	5,496,479	5,496,479	5,496,479
- Công Ty TNHH Thương mại và Dịch Vụ Tất Khánh	142,599,583	142,599,583	142,599,583	142,599,583
- Đối tượng khác	10,702,835	10,702,835	10,763,169	10,763,169
b) Người mua trả tiền trước dài hạn				
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				

5.16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a) Phải nộp	34,951,974,146	25,204,976,517	58,058,268,937	2,098,681,726
- Thuế GTGT	965,743,319	15,372,247,510	16,337,990,829	-
- Thuế TNDN	29,260,132,718	2,096,020,726	29,260,132,718	2,096,020,726
- Thuế nhập khẩu	-	6,917,737,904	6,917,737,904	-
- Thuế nhà đất	-	7,686,393	7,686,393	-
- Tiền thuê TNCN	123,403,175	14,277,125	135,019,300	2,661,000
- Các loại thuế khác	-	6,000,000	6,000,000	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-	-	-
- Các khoản phải nộp khác	4,602,694,934	791,006,859	5,393,701,793	-
b) Phải thu	Đầu năm	Số phải thu trong năm	Số đã thu trong năm	Cuối năm
- Thuế thu nhập cá nhân	73,779,889	-	-	73,779,889
- Thuế GTGT				
- Tiền thuê đất				

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	79,000,000
-Chiết khấu thương mại phải trả	-	-
- Các khoản trích trước khác	-	79,000,000
b) Dài hạn	-	-
Cộng	-	79,000,000

5.18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn	5,232,600	965,000
- Phải trả về thù lao hội đồng quản trị, ban kiểm soát		-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		-
- Kinh phí công đoàn	3,543,800	
- Phải trả, phải nộp khác	1,688,800	965,000
- Phải thu khác		-
- Nhận ký quỹ, ký cược	-	-
b) Dài hạn	39,023,203,477	44,956,786,787
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	39,023,203,477	44,956,786,787
c) Phải trả khác là các bên liên quan		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021

5.19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-	341,432,596,054	396,132,596,054	54,700,000,000	54,700,000,000
Vay ngắn hạn	-	-	341,432,596,054	396,132,596,054	54,700,000,000	54,700,000,000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương, chi nhánh Quảng Nam (1)	-	-	59,160,000,000	64,760,000,000	5,600,000,000	5,600,000,000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Hội An (2)	-	-	272,272,596,054	321,372,596,054	49,100,000,000	49,100,000,000
- Ngân hàng Vietbank CN Đà Nẵng (3)	-	-	10,000,000,000	10,000,000,000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh Đà Nẵng (4)	-	-	-	-	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu, chi nhánh Quảng Nam (5)	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (6)	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu, chi nhánh Quảng Nam (5)	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam (6)	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	341,432,596,054	396,132,596,054	54,700,000,000	54,700,000,000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021

Mẫu số B 09 - DN**5.20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

(787,305,657)

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	421,240,940,000				41,834,534,343	463,075,474,343
Tăng vốn năm trước	42,121,840,000					42,121,840,000
Lãi trong năm trước					102,309,995,598	102,309,995,598
Tăng khác						-
Giảm khác					42,621,840,000	42,621,840,000
Số dư cuối năm trước	463,362,780,000	-	-	-	101,522,689,941	564,885,469,941
Tăng vốn trong năm nay						-
Lãi trong năm nay					(6,732,176,950)	(6,732,176,950)
Tăng khác						-
Giảm trong năm nay (*)						-
Giảm khác						-
Số dư cuối năm	463,362,780,000	-	-	-	94,790,512,991	558,153,292,991

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

5.20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của Nhà nước			
Vốn góp của các đối tượng khác	100%	463,362,780,000	463,362,780,000
Cộng		463,362,780,000	463,362,780,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	463,362,780,000	421,240,940,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	42,121,840,000
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	463,362,780,000	463,362,780,000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	42,121,840,000

d) Cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46,336,278	46,336,278
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	46,336,278	46,336,278
- Cổ phiếu phổ thông	46,336,278	46,336,278
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46,336,278	46,336,278
- Cổ phiếu phổ thông	46,336,278	46,336,278
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	338,939,213,336	253,049,109,421
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	338,939,213,336	253,049,109,421
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
- Doanh thu khác, doanh thu bán vỏ bình gas	-	-
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	336,788,509,197	210,005,929,213
- Công ty Cổ phần Dầu khí V- Gas	134,582,746,426	103,367,565,859
- CÔNG TY CP GAS MIỀN TRUNG	202,205,762,771	106,638,363,354

6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	-	4,785,549,052
Giảm giá hàng bán	-	-
Cộng	-	4,785,549,052

6.3 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng đã bán		

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021

Đơn vị tính: VND

- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	329,176,928,942	242,726,789,267
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	
- Giá vốn hàng bán khác, bán vỏ bình gas	12,190,563	479,744,000
Cộng	329,189,119,505	243,206,533,267
6.4 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	70,118,217	4,728,290
Lãi bán các khoản đầu tư		
Lãi bán hàng trả chậm	3,970,071,376	
Lãi chênh lệch tỷ giá	355,224,377	17,413,279
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	4,395,413,970	22,141,569
6.5 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	648,462,981	3,360,980,357
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư	1,624,712,211	
Các khoản phí trả nợ trước hạn	68,148,779	
Cộng	2,341,323,971	3,360,980,357
6.6 . THU NHẬP KHÁC	Năm nay	Năm trước
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	12,594,240	143,994,090
- Phân bổ cược vỏ bình gas	1,817,440,731	1,887,525,784
- Các khoản khác		
Cộng	1,830,034,971	2,031,519,874

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ SẢN XUẤT PETRO MIỀN TRUNG

Lô 04 KCN Điện Nam- Điện Ngọc, phường Điện Nam Bắc, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2021

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

6.7 . CHI PHÍ KHÁC

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ

- Chi phí cược vô bình

- Các khoản khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
	96,915,393
48,581,943	126,307,670
48,581,943	223,223,063

6.8 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm**

Chi phí nhân viên

Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, vật liệu quản lý

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Thuế, phí và lệ phí

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

b) Các chi phí bán hàng phát sinh trong năm

Chi phí phân bổ vô bình, thương hiệu

Chi phí dụng cụ, đồ dùng

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bán hàng khác

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

các khoản ghi giảm khác

Năm nay	Năm trước
981,154,934	1,647,900,666
539,161,250	519,466,050
9,187,708	15,781,100
110,741,529	170,899,983
-	6,849,999
108,690,785	500,243,949
213,373,662	434,659,585
848,374,068	357,064,308
-	-
2,577,498	3,473,320
109,296,006	140,370,102
647,358,855	23,421,229
89,141,709	189,799,657
-	-

6.9 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

Cộng

Năm nay	Năm trước
1,393,990,046	19,254,420
1,286,632,800	519,466,050
354,505,802	444,449,978
756,049,640	523,665,178
393,580,672	631,309,241
4,184,758,960	2,138,144,867

6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

- Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế

+ Chi phí không được trừ

+ Chi phí lãi vay không được trừ

+ Tăng thu nhập tính thuế theo BB kiểm tra thuế năm 2020

- Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế

Tổng thu nhập chịu thuế

Thuế suất thuế TNDN

Thuế TNDN hiện hành

Năm nay	Năm trước
11,756,107,856	1,521,520,151
48,581,943	223,223,063
48,581,943	223,223,063
-	-
-	-
1,324,586,169	
10,480,103,630	1,744,743,214
20%	20%
2,096,020,726	348,948,643

7 . Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

Người lập

Kế toán trưởng

Quảng Nam, ngày 12 tháng 10 năm 2021

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Bé

Nguyễn Thị Linh Thường

Nguyễn Thị Bích Thùy



